

PHỤ LỤC DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU GIÁ

Lô Vật tư thiết bị, TSCĐ thu hồi thanh lý đợt 1 năm 2025

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
I		VTTB thu hồi từ các công trình XDCB		
1	2.42.30.101.000.00.D10	Sắt các loại thu hồi	Kg	3.177,99
2	2.55.04.001.000.00.D10	Đồng các loại thu hồi	Kg	8,00
3	3.02.20.000.000.00.D10	Cột điện bê tông H 5,5 m	Cái	12,00
4	3.02.20.004.000.00.D10	Cột điện bê tông H 6,5 m A	Cái	294,00
5	3.02.20.007.000.01.D10	Cột điện bê tông H 7,5m	Cột	206,00
6	3.02.20.017.000.00.D10	cột bê tông H6.5m chặt gốc	Cái	25,00
7	3.02.20.018.000.00.D10	cột bê tông H8.5m chặt gốc	Cột	10,00
8	3.02.20.018.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 8,5 m thu hồi	Cái	7,00
9	3.02.20.109.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 7,5 m C	Cái	6,00
10	3.02.20.115.000.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 8,5 m	Cái	12,00
11	3.02.20.159.000.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 6,5 m B	Cái	2,00
12	3.02.30.027.000.00.D10	Xà thu hồi	Kg	29.739,20
13	3.02.30.526.000.00.D10	Thanh cái đồng các loại thu hồi	Kg	89,45
14	3.02.80.150.000.0K.D10	Cổ dề dây néo	Kg	2.828,60
15	3.06.80.071.000.00.D10	Xương cột thu hồi các loại	Kg	26.149,90
16	3.10.88.093.000.0K.D10	Sứ cách điện chuỗi các loại	Kg	512,80
17	3.10.92.092.000.0K.D10	Ty + sứ các loại	Kg	601,70
18	3.15.16.001.VIE.00.D10	Dây nhôm bọc PVC các loại	Kg	268,49
19	3.15.27.001.000.00.D10	Cáp nhôm trần A 16	Kg	5,58
20	3.15.27.002.000.00.D10	Cáp nhôm trần A 25	Kg	104,92
21	3.15.27.003.000.00.D10	Cáp nhôm trần A 35	Kg	204,87
22	3.15.27.004.000.00.D10	Cáp nhôm trần A 50	Kg	332,94
23	3.15.27.005.VIE.00.D10	Cáp nhôm trần A 70	Kg	285,20
24	3.15.28.005.000.00.D10	Cáp trần AC 35	Kg	19,80
25	3.15.28.007.000.00.D10	Cáp trần AC 50	Kg	751,29
26	3.15.28.010.000.00.D10	Cáp trần AC 70	Kg	36,30
27	3.15.28.012.000.00.D10	Cáp trần AC 95	Kg	9.654,87
28	3.15.28.015.000.00.D10	Cáp trần AC 120	Kg	155,44
29	3.15.29.013.000.00.D10	Dây nhôm lõi thép	Kg	48,29
30	3.15.41.017.000.00.D10	Dây chống sét C50	Kg	1,35
31	3.15.42.059.000.0K.D10	Cáp điện M 1x35 mm2	Kg	10,76
32	3.15.42.064.VIE.0K.D10	Cáp điện M 1x50 mm2	Kg	3,26
33	3.15.42.070.000.0K.D10	Cáp điện M 1x95 mm2	Kg	12,60
34	3.15.42.075.000.00.D10	Cáp điện M 1x120 mm2 PVC	Kg	44,14

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
35	3.15.42.080.000.0K.D10	Cáp điện M 1x185 mm2	Kg	39,36
36	3.15.42.082.000.00.D10	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 1x240 mm2	Kg	71,40
37	3.15.44.034.000.0K.D10	Cáp đồng thu hồi	Kg	1.672,81
38	3.15.44.040.000.00.D10	Cáp điện M 2x7 mm2 PVC	Kg	23,67
39	3.15.44.042.000.0K.D10	Cáp điện M 2x10 mm PVC	Kg	266,29
40	3.15.44.046.000.00.D10	Cáp điện M 2x16 mm2 PVC	Kg	225,17
41	3.15.60.030.000.0K.D10	Cáp AS/XLPE/PVC 1x70	Kg	521,40
42	3.15.60.062.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 16	Kg	168,96
43	3.15.60.063.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 25	Kg	906,88
44	3.15.60.064.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 35	Kg	3.030,34
45	3.15.60.065.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 50	Kg	4.189,68
46	3.15.60.066.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 70	Kg	4.718,85
47	3.15.60.067.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 95	Kg	4.275,53
48	3.15.60.068.000.0K.D10	Cáp nhôm bọc AV 120	Kg	151,26
49	3.15.62.063.000.00.D10	Cáp bọc vện xoắn AL/ 2x50	Kg	1.467,29
50	3.15.62.080.VIE.01.D10	Dây vện xoắn AL/XLPE 2x35	Kg	2.507,24
51	3.15.68.036.000.00.D10	Cáp bọc vện xoắn AL/XLPE 4x95	Kg	17.234,20
52	3.15.68.037.VIE.00.D10	Cáp bọc vện xoắn AL/XLPE 4x120	Kg	5.363,54
53	3.15.68.083.000.00.D10	Cáp vện xoắn AL/XLPE 4x50	Kg	13.306,14
54	3.15.68.084.000.00.D10	Cáp vện xoắn AL/XLPE 4x70	Kg	16.071,63
55	3.15.68.085.VIE.00.D10	Cáp vện xoắn AXLPE 4x25	Kg	54,94
56	3.15.68.086.000.00.D10	Cáp vện xoắn AXLPE 4x35	Kg	3.871,34
57	3.15.68.109.000.0K.D10	Cáp nhôm vện xoắn các loại	Kg	193,39
58	3.15.82.006.000.0K.D10	Cáp điện M 3x10 + 1x6 mm2 PVC	Kg	145,11
59	3.15.82.009.000.0K.D10	Cáp điện M 3x16 + 1x10mm2 XLPE/PVC	Kg	604,69
60	3.15.82.021.000.00.D10	Cáp điện M 3x95 + 1x50 mm PVC	Kg	50,09
61	3.15.82.032.000.0K.D10	Cáp điện M 3x150+1x95 PVC	Kg	38,00
62	3.15.82.033.000.0K.D10	Cáp điện M 3x185 + 1x120 PVC	Kg	81,20
63	3.20.22.681.000.02.D10	Kẹp cực các loại	Cái	3,00
64	3.20.94.086.VIE.01.D10	Hộp chia điện	Cái	78,00
65	3.30.22.019.000.00.D10	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	6,00
66	3.30.22.061.000.00.D10	Cầu chì các loại	Pha	6,00
67	3.30.22.109.000.00.D10	Cầu chì tự rơi 24KV	Pha	6,00
68	3.42.10.073.000.00.D10	Cầu dao liên động 24kV	Bộ	1,00
69	3.42.10.081.000.00.D10	Cầu dao liên động 35kV	Bộ	11,00
70	3.42.24.006.000.00.D10	Cầu dao phụ tải 35kV	Cái	3,00
71	3.42.34.017.000.00.D10	Máy cắt 35kV	Cái	4,00
72	3.42.58.028.000.00.D10	Máy cắt 24kV	Cái	3,00

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
73	3.42.80.030.000.00.D10	Chống sét Van 35kV	Quả	63,00
74	3.42.80.106.000.00.D10	Chống sét van các loại	Cái	33,00
75	3.42.80.125.000.00.D10	Chống sét van 24KV	Quả	267,00
76	3.46.15.029.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 300A	Cái	6,00
77	3.46.15.059.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 800A	Cái	2,00
78	3.46.19.008.000.00.D10	áp tô mát các loại	Cái	22,00
79	3.50.06.067.000.00.D10	Rơ le các loại	Cái	17,00
80	3.53.05.078.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 800/5A	Cái	6,00
81	3.56.20.000.000.00.D10	Biến điện áp (TU) 35kV	Cái	1,00
82	3.56.20.040.VIE.00.D10	TU 22kV cháy hỏng	Cái	6,00
83	3.62.16.036.000.00.D10	Đồng hồ các loại hỏng	Cái	9,00
84	3.62.92.186.000.00.D10	Tủ điều khiển máy cắt	Bộ	2,00
85	3.62.95.631.000.00.D10	Vỏ tủ 0,4 kV	Kg	60,00
86	5.96.00.347.000.00.D10	Vỏ tủ các loại	Cái	22,00
87	5.96.00.475.000.00.D10	Bộ cảnh báo sự cố lắp trên ĐZ	Bộ	1,00
II		VTTB thu hồi từ SCL, SCTX, thay thế định kỳ		
1	2.42.00.000.000.00.D10	Thép lá (Tôn)	Kg	631,90
2	2.42.30.101.000.00.D10	Sắt các loại thu hồi	Kg	19.933,22
3	2.42.30.116.000.00.D10	cột bê tông H7.5m chặt gốc	Cột	274,00
4	2.55.04.001.000.00.D10	Đồng các loại thu hồi	Kg	45,30
5	2.55.86.004.VIE.00.D10	Đầu cốt nhôm các loại thu hồi	Kg	0,20
6	2.55.86.006.VIE.00.D10	Đầu cốt đồng nhôm các loại thu hồi	Kg	14,54
7	2.71.00.000.000.00.D10	Nhôm các loại TH	Kg	172,54
8	2.76.71.000.000.00.D10	Chì viên	Kg	26,34
9	2.76.75.000.000.00.D10	Chì viên phát quang	Kg	280,05
10	3.02.20.004.000.00.D10	Cột điện bê tông H 6,5 m A	Cái	5,00
11	3.02.20.007.000.01.D10	Cột điện bê tông H 7,5m	Cột	7,00
12	3.02.20.017.000.00.D10	cột bê tông H6.5m chặt gốc	Cái	163,00
13	3.02.20.018.000.00.D10	cột bê tông H8.5m chặt gốc	Cột	64,00
14	3.02.20.018.VIE.00.D10	Cột điện bê tông H 8,5 m thu hồi	Cái	102,00
15	3.02.20.109.VIE.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 7,5 m C	Cái	19,00
16	3.02.20.115.000.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 8,5 m	Cái	26,00
17	3.02.20.124.000.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 10 m	Cái	61,00
18	3.02.20.151.000.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 20 m	Cái	4,00
19	3.02.20.159.000.00.D10	Cột điện bê tông ly tâm 6,5 m B	Cái	11,00
20	3.02.20.161.000.00.D10	Cột BT tự đúc 2.5 m	Cái	2,00
21	3.02.20.166.000.00.D10	Cột ly tâm 12 M	Cái	26,00
22	3.02.20.167.000.00.D10	Cột điện BTLT- 14M	Cái	4,00

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
23	3.02.30.023.000.00.D10	Cột BTLT 18m chặt gốc	Cột	11,00
24	3.02.30.027.000.00.D10	Xà thu hồi	Kg	68.380,19
25	3.02.30.526.000.00.D10	Thanh cái đồng các loại thu hồi	Kg	359,00
26	3.02.75.188.000.00.D10	Tiếp địa 35kV	Bộ	3,00
27	3.02.75.261.VIE.00.D10	Tiếp địa hạ thế	Bộ	18,00
28	3.02.80.150.000.0K.D10	Cổ dề dây néo	Kg	2.117,27
29	3.06.69.100.000.0K.D10	Ghế thao tác	Kg	2.562,00
30	3.06.80.071.000.00.D10	Xương cột thu hồi các loại	Kg	7.007,00
31	3.10.88.093.000.0K.D10	Sứ cách điện chuỗi các loại	Kg	2.109,30
32	3.10.92.027.000.0K.D10	Ty sứ cao thế máy biến áp	Kg	4,05
33	3.10.92.081.000.0K.D10	Ty sứ máy biến áp hạ thế	Kg	38,55
34	3.10.92.092.000.0K.D10	Ty + sứ các loại	Kg	1.912,28
35	3.15.03.008.000.0K.D10	Dây điện M2x6mm PVC	Kg	0,30
36	3.15.16.001.VIE.00.D10	Dây nhôm bọc PVC các loại	Kg	4,88
37	3.15.27.003.000.00.D10	Cáp nhôm trần A 35	Kg	48,35
38	3.15.27.004.000.00.D10	Cáp nhôm trần A 50	Kg	156,26
39	3.15.27.006.000.00.D10	Cáp nhôm trần A 95	Kg	76,40
40	3.15.27.009.VIE.00.D10	Dây nhôm A các loại	Kg	17,02
41	3.15.27.010.000.00.D10	Dây nhôm AC các loại	Kg	238,78
42	3.15.28.005.000.00.D10	Cáp trần AC 35	Kg	204,75
43	3.15.28.007.000.00.D10	Cáp trần AC 50	Kg	7.525,40
44	3.15.28.010.000.00.D10	Cáp trần AC 70	Kg	715,04
45	3.15.28.012.000.00.D10	Cáp trần AC 95	Kg	497,25
46	3.15.28.015.000.00.D10	Cáp trần AC 120	Kg	790,31
47	3.15.28.016.000.00.D10	Cáp trần AC 150	Kg	118,00
48	3.15.28.022.000.0K.D10	Cáp trần AC 300	Kg	299,45
49	3.15.29.013.000.00.D10	Dây nhôm lõi thép	Kg	705,44
50	3.15.41.001.000.00.D10	Cáp Chống sét C35	Kg	15.968,07
51	3.15.42.059.000.0K.D10	Cáp điện M 1x35 mm2	Kg	222,18
52	3.15.42.070.000.0K.D10	Cáp điện M 1x95 mm2	Kg	30,24
53	3.15.42.082.000.00.D10	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 1x240 mm2	Kg	329,28
54	3.15.44.034.000.0K.D10	Cáp đồng thu hồi	Kg	6.545,78
55	3.15.60.032.000.00.D10	Dây nhôm AV các loại	Kg	398,17
56	3.15.60.063.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 25	Kg	65,59
57	3.15.60.064.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 35	Kg	51,79
58	3.15.60.065.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 50	Kg	654,47
59	3.15.60.066.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 70	Kg	919,72
60	3.15.60.067.000.00.D10	Cáp nhôm bọc AV 95	Kg	697,83

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
61	3.15.60.068.000.0K.D10	Cáp nhôm bọc AV 120	Kg	814,62
62	3.15.62.062.000.00.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/ 2x35	Kg	116,81
63	3.15.62.063.000.00.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/ 2x50	Kg	229,05
64	3.15.68.036.000.00.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x95	Kg	8.380,97
65	3.15.68.037.VIE.00.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x120	Kg	8.804,93
66	3.15.68.038.VIE.0K.D10	Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x150	Kg	259,20
67	3.15.68.083.000.00.D10	Cáp vận xoắn AL/XLPE 4x50	Kg	1.847,03
68	3.15.68.084.000.00.D10	Cáp vận xoắn AL/XLPE 4x70	Kg	5.890,90
69	3.15.68.086.000.00.D10	Cáp vận xoắn AXLPE 4x35	Kg	424,98
70	3.15.68.109.000.0K.D10	Cáp nhôm vận xoắn các loại	Kg	1.434,04
71	3.15.82.006.000.0K.D10	Cáp điện M 3x10 + 1x6 mm ² PVC	Kg	14,40
72	3.15.82.009.000.0K.D10	Cáp điện M 3x16 + 1x10mm ² XLPE/PVC	Kg	3,63
73	3.20.22.034.000.0K.D10	Ghép đồng nhôm 3 bu lông các loại	Kg	2,42
74	3.20.22.200.000.00.D10	Ghép bọc nhựa kép	Cái	8.027,38
75	3.20.60.166.000.0K.D10	Khóa néo	Kg	157,50
76	3.20.80.226.000.0K.D10	Đầu cốt đồng các loại	Kg	60,76
77	3.20.90.026.000.00.D10	Đầu cáp T-Plug	Bộ	16,00
78	3.20.94.086.VIE.01.D10	Hộp chia điện	Cái	286,00
79	3.25.44.912.000.00.D10	Hộp đầu cáp	Bộ	2,00
80	3.30.22.019.000.00.D10	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	205,00
81	3.30.22.061.000.00.D10	Cầu chì các loại	Pha	135,00
82	3.30.22.109.000.00.D10	Cầu chì tự rơi 24KV	Pha	212,00
83	3.30.68.166.000.00.D10	ống cầu chì các loại	Cái	21,00
84	3.30.68.192.000.00.D10	Cụm cầu chì tự rơi các loại	Cụm	21,00
85	3.30.85.003.000.00.D10	Cầu chì BK 35kV	Cái	3,00
86	3.38.01.001.000.00.D10	Cầu dao 1 pha 20A	Cái	1.668,00
87	3.38.01.002.000.00.D10	Cầu dao 1 pha 30A	Cái	10.679,00
88	3.38.35.001.000.00.D10	Cầu dao 3 pha các loại	Cái	357,00
89	3.38.43.003.000.00.D10	Cầu dao 3 pha 30A	Cái	2.498,00
90	3.38.43.006.000.00.D10	Cầu dao 3 pha 60A	Cái	937,00
91	3.38.43.010.000.00.D10	Cầu dao 3 pha 100A	Cái	2,00
92	3.42.10.073.000.00.D10	Cầu dao liên động 24kV	Bộ	23,00
93	3.42.10.081.000.00.D10	Cầu dao liên động 35kV	Bộ	34,00
94	3.42.24.001.000.00.D10	Cầu dao phụ tải 24kV	Bộ	5,00
95	3.42.24.006.000.00.D10	Cầu dao phụ tải 35kV	Cái	5,00
96	3.42.26.110.000.0B.D10	Cầu dao cách ly 110kV thu hồi	Bộ	11,00
97	3.42.80.030.000.00.D10	Chống sét Van 35kV	Quả	98,00
98	3.42.80.097.000.00.D10	Ghép nhôm thu hồi các loại	Kg	85,82

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
99	3.42.80.106.000.00.D10	Chống sét van các loại	Cái	840,00
100	3.42.80.125.000.00.D10	Chống sét van 24KV	Quả	55,00
101	3.46.04.020.000.00.D10	áp tô mát 1 pha 30 A	Cái	291,00
102	3.46.04.021.000.00.D10	áp tô mát 1 pha 32A	Cái	790,00
103	3.46.04.022.000.00.D10	áp tô mát 1 pha 40A	Cái	661,00
104	3.46.04.046.000.00.D10	áp tô mát 2 cực 1 pha 30A	Cái	357,00
105	3.46.04.050.000.00.D10	áp tô mát 2 cực 1 pha 63A	Cái	3.898,00
106	3.46.04.058.000.00.D10	Attômat 1 pha các loại	Cái	341,00
107	3.46.15.002.VIE.00.D10	áp tô mát 3 pha thu hồi	Cái	20,00
108	3.46.15.010.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 40A	Cái	83,00
109	3.46.15.011.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 50A	Cái	73,00
110	3.46.15.013.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 60A	Cái	96,00
111	3.46.15.014.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 63A	Cái	1.551,00
112	3.46.15.015.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 75A	Cái	4,00
113	3.46.15.016.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 100A	Cái	350,00
114	3.46.15.018.ITA.00.D10	áp tô mát 3 pha 125A	Cái	4,00
115	3.46.15.020.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 150A	Cái	21,00
116	3.46.15.022.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 160A	Cái	3,00
117	3.46.15.024.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 175A	Cái	2,00
118	3.46.15.025.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	25,00
119	3.46.15.028.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 250A	Cái	56,00
120	3.46.15.029.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 300A	Cái	18,00
121	3.46.15.045.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 1250A	Cái	2,00
122	3.46.15.054.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 320A	Cái	15,00
123	3.46.15.056.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 500 A	Cái	3,00
124	3.46.15.058.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 630A	Cái	20,00
125	3.46.15.059.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 380V - 800A	Cái	8,00
126	3.46.15.062.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 400A	Cái	32,00
127	3.46.15.065.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 500A	Cái	5,00
128	3.46.15.069.000.00.D10	áp tô mát 3 pha 600A	Cái	3,00
129	3.46.19.008.000.00.D10	áp tô mát các loại	Cái	1,00
130	3.46.68.046.000.00.D10	Khởi động từ	Cái	7,00
131	3.53.00.001.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 1600/5A	Quả	3,00
132	3.53.05.002.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 100/5A 5VA C0.5	Cái	16,00
133	3.53.05.004.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 125/5A 5VA C0,5	Cái	3,00
134	3.53.05.007.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 150/5A 5VA Cấp CX 0,5	Cái	42,00
135	3.53.05.009.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 200/5A 10VA Cấp CX 0,5	Cái	29,00
136	3.53.05.015.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 250/5A 10VA Cấp CX 0,5	Cái	18,00

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
137	3.53.05.019.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 300/5A 10VA CCX 0,5A	Cái	29,00
138	3.53.05.021.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 1000/5A 15VA C0,5	Cái	21,00
139	3.53.05.025.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 1200/5A 15VA cấp CX 0,5	Cái	6,00
140	3.53.05.028.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 1500/5A(cấp 0,5)	Cái	12,00
141	3.53.05.029.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 2000/5A 15VA Cấp CX 0,5	Cái	33,00
142	3.53.05.031.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 2500/5A 15VA Cấp CX 0,5	Cái	10,00
143	3.53.05.034.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 3200/5A 15VA C0,5	Cái	1,00
144	3.53.05.042.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 380V 3000/5A CCX 0,5 - S:15VA	Cái	3,00
145	3.53.05.045.VIE.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 75/5A	Cái	5,00
146	3.53.05.049.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 400/5A 15VA Cấp CX 0,5	Cái	36,00
147	3.53.05.051.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 4000/5A 15VA C0,5	Cái	7,00
148	3.53.05.054.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 500/5A 15VA Cấp CX 0,5	Cái	18,00
149	3.53.05.056.VIE.00.C70	Biến dòng điện hạ thế 5000/5A(cấp 0,5)	Cái	6,00
150	3.53.05.060.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 600/5A 15VA cấp CX0,5	Cái	10,00
151	3.53.05.078.000.00.D10	Biến dòng điện hạ thế 800/5A	Cái	18,00
152	3.60.90.038.000.00.D10	Cầu đấu	Cái	3,00
153	3.60.91.194.VIE.0K.D10	Hộp bảo vệ công tơ các loại hồng	Kg	12.601,00
154	3.60.91.048.VIE.00.D10	Hòm composite + PK các loại	Cái	10.590,00
155	3.62.92.186.000.00.D10	Tủ điều khiển máy cắt	Bộ	2,00
156	3.62.95.503.000.00.D10	Tủ trung thế 35kV	Tủ	3,00
157	3.62.95.623.000.01.D10	Vỏ tủ công tơ composite	Cái	37,00
158	3.62.16.034.000.00.D10	Đồng hồ vôn các loại	Cái	10,00
159	3.62.95.631.000.00.D10	Vỏ tủ 0,4 kV	Kg	96,10
160	3.62.95.686.000.01.D10	Vỏ tủ trung thế	Kg	100,00
161	3.66.60.031.000.00.D10	Bóng đèn các loại	Cái	21,00
162	3.66.85.004.000.00.D10	Đèn LED 30W	Cái	12,00
163	3.75.02.256.VIE.00.D10	Dây đồng & Êmây (vàng,thau,bạch)	Kg	2.728,50
164	4.35.00.000.000.0K.D10	Bu lông + ê cu các loại	Kg	33,60
165	4.84.04.069.000.00.D10	Khóa cửa	Cái	127,00
166	4.94.61.027.000.00.D10	Súng bắn vít	Cái	3,00
167	4.94.61.046.VIE.00.D10	Máy bơm nước	Cái	4,00
168	4.94.61.903.000.01.D10	Quạt thông gió	Cái	18,00
169	4.94.70.056.000.00.D10	Ghế xoay HP	Cái	7,00
170	4.94.70.098.000.00.D10	Ghế các loại thu hồi	Cái	3,00
171	5.10.15.031.000.00.D10	Quạt giàn nóng điều hoà hồng	Cái	1,00
172	5.10.15.130.000.00.D10	Lốp xe các loại hồng	Cái	18,00
173	5.20.00.084.000.01.D10	Quạt giàn lạnh điều hoà	Cái	3,00
174	5.20.56.010.000.00.D10	Két nước xe ô tô	Cái	1,00

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
175	5.24.19.060.000.00.D10	Mô tơ điện	Cái	5,00
176	5.96.00.347.000.00.D10	Vỏ tủ các loại	Cái	2,00
177	8.25.47.001.000.00.D10	Kim cắt cáp thủy lực	Cái	1,00
178	8.25.63.001.000.00.D10	Kim cách điện	Cái	31,00
179	8.25.73.000.000.00.D10	Các loại Tuốc nơ vít	Cái	48,00
180	8.30.88.000.000.00.D10	Mỏ lết	Cái	29,00
181	8.32.02.007.000.00.D10	Máy khoan bê tông	Cái	1,00
182	8.32.22.003.000.00.D10	Máy cưa cắt cành cây	Cái	1,00
183	8.34.04.150.VIE.00.D10	Pa lăng xích 1,5T	Cái	3,00
184	8.34.04.200.000.00.D10	Pa lăng xích 2T	Cái	1,00
185	8.34.04.500.000.00.D10	Pa lăng xích 5T	Cái	1,00
186	8.34.04.710.VIE.00.D10	Kích xích lắc tay 1T	Cái	3,00
187	8.34.04.730.000.00.D10	Kích xích lắc tay 3T	Cái	3,00
188	8.34.14.417.000.00.D10	Ti for các loại	Cái	2,00
189	8.70.60.526.VIE.00.D10	Đồng hồ Ampe	Cái	30,00
190	8.71.56.001.000.00.D10	Cầu đo điện trở 1 chiều	Cái	4,00
191	8.75.00.025.000.00.D10	Megôm mét hồng	Cái	1,00
192	8.80.00.001.000.0C.D10	ống nhôm	Cái	2,00
193	8.88.08.001.000.00.D10	Kết bạc	Cái	1,00
194	8.88.45.282.000.00.D10	Case (Vỏ máy tính)	Cái	21,00
195	8.90.52.020.000.00.D10	Sào thao tác 6-35kV	Cái	7,00
196	8.90.58.000.VIE.00.D10	Guốc treo cột	Đôi	6,00
197	8.90.70.001.000.00.D10	Dây đai lưng an toàn	Bộ	3,00
198	8.90.70.004.VIE.00.D10	Dây đai lưng an toàn phụ	Bộ	13,00
199	8.90.70.017.000.00.D10	Máy thử dây da an toàn	Cái	1,00
200	8.90.90.000.000.32.D10	Đầu trụ chữa cháy	Cái	3,00
201	3.60.15.016.VIE.00.C60	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	15.757,00
202	3.60.15.016.VIE.00.D10	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	123,00
203	3.60.89.000.000.0C.D10	Cuộn áp + cuộn dòng công tơ 1 pha	Cái	3,00
204	3.60.25.012.VIE.00.C60	Công tơ 3 pha 3x10 - 40A 220/380V	Cái	4,00
II		Vật tư ứ động kém MPC		
1	3.10.88.271.000.04.000	Mắc nối kép	Cái	23,00
2	3.15.28.302.000.00.000	Dây ACSR-70/11	Mét	6,00
3	3.15.41.050.000.00.000	Dây thép TK-35	Mét	3.120,00
4	3.20.50.083.CHN.00.000	Vòng treo đầu tròn VT-12	Cái	5,00
5	3.15.96.157.000.00.000	Dây AC 150/24 XLPE4.3/HDPE	Mét	16,00
6	3.25.44.008.000.00.000	Đầu cáp 24kV - 1x400mm2/Cu - 3M trong nhà	Cái	6,00
7	3.25.44.068.VIE.00.000	Đầu cáp ngoài trời 24kV - 1x400mm2/Cu - 3M	Bộ	6,00

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
8	3.25.44.164.000.00.000	Hộp đầu cáp 24kV 1x240 mm2 trong nhà	Bộ	24,00
9	3.15.14.052.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10	Mét	2,00
10	3.15.44.008.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x6 mm2	Mét	15,00
11	3.15.44.044.000.00.000	Cáp điện M 2x10 mm2 PVC/XLPE	Mét	3,00
12	3.15.52.010.000.00.000	Cáp Cu /XLPE/PVC 3x10 + 1x6 mm2	Mét	1,00
13	3.25.33.131.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10	Mét	1,00
III		VTTB thu hồi từ SCL, SCTX có dính chất thải nguy hại		
1	3.42.30.030.000.00.D10	Máy cắt hạ thế	Cái	2,00
2	3.42.34.017.000.00.D10	Máy cắt 35kV	Cái	1,00
3	3.42.34.027.000.00.D10	Máy cắt RECLOSER 38kV	Cái	2,00
4	3.42.52.001.000.00.D10	Máy cắt Recloser 22kV	Bộ	2,00
5	3.50.06.067.000.00.D10	Rơ le các loại	Cái	5,00
6	3.53.65.060.000.00.D10	Máy biến dòng điện 35 kV	Cái	5,00
7	3.53.85.019.000.0Q.D10	Biến dòng điện TI 24kv (22kv) các loại	Quả	3,00
8	3.56.20.000.000.00.D10	Biến điện áp (TU) 35kV	Cái	7,00
9	3.56.20.040.VIE.00.D10	TU 22kV cháy hỏng	Cái	9,00
10	3.62.95.156.000.00.D10	Tủ đo lường V RMU 24kV - 630A (RM/F/VEL) không có Biến điện áp	Cái	7,00
11	3.62.95.653.000.01.D10	Tủ RMU 24kV-630A loại 3 ngăn	Cái	2,00
12	5.80.25.002.000.00.D10	Bộ chuyển đổi tín hiệu thu hồi các loại	Bộ	1,00
13	5.82.02.015.000.00.D10	Bộ chuyển đổi nguồn các loại	Cái	6,00
14	8.40.05.913.000.00.D10	Cây lọc nước	Cái	3,00
15	8.71.82.903.000.00.D10	Bút thử điện 6 -35kV	Cái	5,00
16	8.75.00.054.000.00.D10	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ	9,00
17	8.75.90.006.000.00.D10	Máy đo khoảng cách từ xa bằng MIA	Bộ	3,00
18	8.71.52.027.000.00.D10	Ampe kim	Cái	3,00
19	8.88.32.000.000.00.D10	Điện thoại di động	Bộ	6,00
20	8.88.32.601.000.00.D10	Bộ đàm cầm tay	Cái	4,00
21	3.64.04.021.000.00.D10	Tụ bù hạ áp các loại	Bình	12,00
22	3.64.64.002.000.04.D10	Bộ điều khiển ADVC	Bộ	1,00
23	3.66.52.009.000.00.D10	Bộ đèn tuýp đôi	Bộ	30,00
24	4.94.61.901.000.00.D10	Quạt cây	Cái	1,00
25	4.94.61.200.000.00.D10	Máy hút ẩm	Cái	4,00
26	4.94.61.909.000.00.D10	Quạt trần	Cái	12,00
27	5.10.15.028.000.00.D10	Lắc điều hoà	Cái	3,00
28	5.16.00.020.000.00.D10	ắc quy 12V 7,5Ah	Bình	9,00
29	5.16.00.123.000.00.D10	Bình ắc quy thu hồi hỏng	Cái	324,00
30	5.20.42.043.000.00.000	Lắc điều hòa 48000BTU	Cái	1,00
31	5.20.42.047.000.00.D10	Giàn nóng điều hòa	Cái	2,00

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
32	5.96.00.004.000.06.D10	Camera quan sát trong nhà trọn bộ các loại	Bộ	1,00
33	5.96.00.511.000.00.D10	Màn hình vi tính	Cái	39,00
34	5.96.00.712.VIE.00.D10	Switch	Cái	1,00
35	5.96.10.073.000.00.D10	Bo mạch thu hồi các loại	Bộ	5,00
36	5.96.10.300.VIE.00.D10	Media conveter	Cái	19,00
37	5.96.10.405.000.00.D10	Nguồn máy tính	Hộp	36,00
38	5.96.10.501.000.00.D10	ổ đĩa cứng HDD	Cái	28,00
39	5.98.00.705.000.00.D10	Lốc điều hoà 24000 BTU	Cái	3,00
40	5.98.00.714.000.00.D10	Main board	Cái	14,00
41	8.88.19.016.000.00.D10	Máy phát điện các loại thu hồi	Máy	1,00
42	8.88.31.026.000.00.C60	Điều hòa 9000BTU	Bộ	4,00
43	8.88.31.040.000.00.D10	Điều hòa 12000 BTU	Cái	10,00
44	8.88.31.041.000.00.D10	Điều hòa 18000 BTU	Cái	1,00
45	8.88.31.043.VIE.00.D10	Điều hòa các loại	Cái	56,00
46	8.88.40.113.000.01.D10	Máy tính bảng các loại	Cái	7,00
47	8.88.40.188.000.00.000	Flycam	Cái	2,00
48	8.88.40.198.VIE.00.D10	Máy Scan	Cái	2,00
49	8.88.40.220.POL.01.D10	Camera nhiệt KT-670	Cái	1,00
50	8.88.40.249.JPN.00.D10	Máy in nhiệt	Cái	4,00
51	8.88.43.010.000.00.D10	Máy in các loại	Cái	5,00
52	8.88.44.015.000.00.D10	Bộ lưu điện thu hồi	Cái	8,00
53	8.88.45.283.000.00.D10	Tivi các loại	Cái	2,00
54	8.88.46.000.000.00.D10	Máy tính xách tay	Cái	23,00
55	8.90.90.005.000.00.D10	Bình cứu hoả CO2-MT3	Cái	7,00
56	8.90.90.016.000.00.D10	Bình cứu hoả các loại	Bình	5,00
57	3.60.05.010.000.00.D10	Công tơ điện từ 1 pha RF 5-80A DDS26D	Cái	93,00
58	3.60.05.010.000.03.D10	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20	Cái	519,00
59	3.60.05.010.000.CV.D10	Công tơ điện từ 1 pha RF 5-80A DDS26D	Cái	86,00
60	3.60.05.011.000.00.D10	Công tơ điện từ 1 pha 10(40)A 220V - CCX1 - DT01P - RF	Cái	14,00
61	3.60.55.018.000.00.D10	Công tơ ĐT 1 pha 3 giá 220V 5(80)A.CCX1,có RF.	Cái	19,00
62	3.60.55.035.VIE.01.D10	Công tơ điện từ 1 pha 3 biểu giá 5(80)A, CCX 1; PLC	Cái	2,00
63	3.60.52.017.000.01.D10	Công tơ điện từ 3 pha 3 biểu giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100- 240/415)V CCX 0,5	Cái	115,00
64	3.60.52.035.000.00.D10	Công tơ điện từ ELSTER 3x10 (100) A (3x220/380V)ccx 1	Cái	3,00
65	3.60.52.040.000.00.D10	Công tơ điện từ ELSTER 3x5(10)A 3x58/100-240/415V CCX 0.5	Cái	7,00
66	3.60.52.119.000.00.D10	Công tơ điện từ Shenzhenstar nhiều biểu giá loại 3x5(100)A CCX1-DTS27	Cái	20,00
67	3.60.52.162.000.01.D10	Công tơ điện từ 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/415)V CCX 0,5	Cái	2,00
68	3.60.52.164.000.00.D10	Công tơ 3 pha điện từ DT03 giá-RF-10(100)A-3x230/400V - CCX1	Cái	16,00

STT	Mã VT	Tên quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng
69	3.60.52.165.000.00.D10	Công tơ 3 pha điện từ DT03 giá 05-RF-5(10)A-3x57.7/100-240/415V - CCX0.5/2.0	Cái	9,00
70	3.60.52.176.000.00.D10	Công tơ điện từ 3 pha nhiều biểu giá Landis&Gyr, 3x10(100)A-230/400V,CCX1 kèm cổng RS485	Cái	4,00
71	3.60.52.225.VIE.00.D10	Công tơ ĐT 3 pha 1BG 3x5(100)A-3x220/380-230/400V-DTS27 CCX1-RF	Cái	60,00
72	3.60.55.008.CHN.00.D10	Công tơ điện từ 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	586,00
73	3.60.55.014.VIE.00.D10	Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá đo xa có RF 3x5(100)A, 3x220/380-230/400V, CCX1	Cái	3,00
74	3.60.55.028.000.01.D10	Công tơ điện từ 3 pha 1 BG trực tiếp 3x10(100)A 3x230/400V; 3x220/380V CCX1	Cái	139,00
75	3.60.55.032.VIE.02.D10	Công tơ điện từ 3 pha 3 giá 3x5(100)A, 3x220/380V; 3x230/400V, CCX1, có RF	Cái	2,00
76	3.60.55.038.VIE.00.D10	Công tơ 3 pha điện từ 1 biểu giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/415)V CCX 0,5	Cái	11,00
77	3.60.55.027.VIE.00.D10	Bộ khuếch đại tín hiệu (Repeater)	Bộ	2,00
78	3.60.89.002.VIE.00.D10	Bộ tập trung dữ liệu DCU	Cái	46,00
79	3.60.89.002.VIE.01.C60	Bộ tập trung dữ liệu DCU (IFC)	Bộ	8,00
80	3.60.89.021.VIE.00.D10	Module RF Mesh- công tơ 3 pha	Cái	333,00
81	5.16.00.072.000.00.D10	Bộ vi mạch chỉnh lưu AC/DC tự động	Cái	13,00
82	5.96.10.301.000.00.D10	Modem các loại hồng	Cái	76,00
83	5.96.10.301.VIE.00.D10	Modem	Cái	297,00
84	5.96.10.301.VIE.04.D10	Modem (SENVİ)	Bộ	8,00
85	8.75.00.023.VIE.00.D10	Module RF	Cái	167,00